

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 24
PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN	25 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 132/1999/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính Phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và đăng ký lại số 0301838116 lần thứ 9 ngày 09 tháng 06 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: PMS

Vốn điều lệ: 52.000.000.000 đồng (Năm mươi hai tỷ đồng).

Từ ngày 01/07/2011 đến ngày 10/07/2011, Công ty đã kết thúc chào bán cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ từ 52.000.000.000 đồng thành 72.276.620.000 đồng. Tại ngày 31/12/2011, Công ty chưa hoàn tất thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Kiên	Chủ tịch
Ông Trịnh Bá Bộ	Phó Chủ tịch
Ông Howang Yu Nam	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Đình Kháng	Ủy viên
Ông Đoàn Đắc Học	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Đoàn Đắc Học	Giám đốc
Ông Nguyễn Tường Ninh	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 27/04/2011)
Ông Đỗ Đình Tiến	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/09/2011)
Bà Dương Thị Bạch Xuyên	Phó Giám đốc
Ông Đào Quốc Hưng	Phó Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 28/07/2011)
Ông Hồ Trí Lượng	Trưởng phòng kế toán

Ban Kiểm soát

Ông Lê Huy Hiệp	Trưởng ban
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Tâm	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì Hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Đoàn Đắc Học

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2012

Số. 129/2012/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng dầu

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng dầu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 18 tháng 02 năm 2012 của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu (gọi tắt là "Công ty") từ trang 04 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Lưu ý

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, Công ty đã thực hiện việc chào bán cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 52.000.000.000 đồng lên thành 72.276.620.000 đồng. Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited. Tuy nhiên, tại ngày phát hành báo cáo kiểm toán này, Công ty vẫn chưa hoàn tất thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0779/KTV
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited**

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2012

Dinh Văn Thăng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1147/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) = 110+120+130+140+150	100		179.629.599.513	119.211.019.672
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	9.898.423.662	4.231.862.525
1. Tiền	111		9.898.423.662	4.231.862.525
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	85.525.783	86.493.917
1. Đầu tư ngắn hạn	121		664.805.451	665.773.585
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(579.279.668)	(579.279.668)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.3	112.952.556.918	58.375.354.674
1. Phải thu khách hàng	131		84.313.879.877	36.828.160.398
2. Trả trước cho người bán	132		8.905.661.765	6.144.415.668
5. Các khoản phải thu khác	135		20.176.299.311	15.529.394.733
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(443.284.035)	(126.616.125)
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	55.912.527.704	53.669.712.235
1. Hàng tồn kho	141		55.912.527.704	53.799.348.985
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(129.636.750)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		780.565.446	2.847.596.321
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	-	674.032.253
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.852.769	757.460.031
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	10.009.786
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	765.712.677	1.406.094.251
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		46.671.421.169	46.385.595.736
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		34.936.769.512	33.820.680.776
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	10.580.942.074	11.398.953.032
- Nguyên giá	222		43.782.810.615	43.898.731.243
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.201.868.541)	(32.499.778.211)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	9.664.562.327	9.966.482.134
- Nguyên giá	228		10.218.142.576	10.187.993.095
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(553.580.249)	(221.510.961)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	14.691.265.111	12.455.245.610
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11.037.210.441	11.037.210.441
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.10	11.037.210.441	11.037.210.441
V. Tài sản dài hạn khác	260		697.441.216	1.527.704.519
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	168.441.216	900.654.052
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.12	-	27.050.467
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.13	529.000.000	600.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		226.301.020.682	165.596.615.408

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		113.165.087.125	76.772.298.914
I- Nợ ngắn hạn	310		111.551.396.970	75.952.616.022
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.14	27.574.968.141	32.896.565.390
2. Phải trả người bán	312		25.610.636.909	14.533.450.752
3. Người mua trả tiền trước	313		25.520.330.264	6.738.088.558
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.15	3.001.402.321	1.711.632.076
5. Phải trả người lao động	315		3.343.043.310	2.239.557.980
6. Chi phí phải trả	316	5.16	13.458.670.408	6.603.782.735
9. Các khoản phải trả, nộp khác	319	5.17	11.668.912.227	10.325.911.992
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.373.433.390	903.626.539
II- Nợ dài hạn	330		1.613.690.155	819.682.892
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.18	500.000.000	500.000.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		255.572.524	211.481.024
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	5.19	858.117.631	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	108.201.868
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		113.135.933.557	88.824.316.494
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	113.135.933.557	88.824.316.494
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		72.276.620.000	52.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.425.165.374	25.425.165.374
4. Cổ phiếu quỹ	414		(343.472.600)	(343.472.600)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.182.799.710	6.266.780.863
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.956.611.200	3.300.121.010
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.638.209.873	2.175.721.847
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		226.301.020.682	165.596.615.408

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
4. Nợ khó đòi đã xử lý		914.584.016	906.179.016
5. Ngoại tệ các loại		1.087	2.654

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2012

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Giám đốc

Hoàng Thị Xuân

Hồ Trí Lượng

Đoàn Đức Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	666.205.584.228	432.581.479.596
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	183.900.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		666.205.584.228	432.397.579.596
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	612.260.771.650	393.313.611.804
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		53.944.812.578	39.083.967.792
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	3.166.314.130	4.650.707.406
7. Chi phí tài chính	22	5.24	4.145.464.602	5.664.534.775
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.524.817.617	4.442.315.663
8. Chi phí bán hàng	24	5.25	15.619.570.902	13.027.628.794
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.26	20.566.344.340	13.372.403.053
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		16.779.746.864	11.670.108.576
11. Thu nhập khác	31	5.27	709.658.250	3.085.766.189
12. Chi phí khác	32	5.27	483.000.048	3.203.042.812
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		226.658.202	(117.276.623)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		17.006.405.066	11.552.831.953
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.28	2.697.149.286	2.344.384.686
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		27.050.467	(27.050.467)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		14.282.205.313	9.235.497.734
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.29	2.305	1.785

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2012

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Giám đốc




Hoàng Thị Xuân

Hồ Trí Lượng

Đoàn Đức Học

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.006.405.066	11.552.831.953
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.368.028.881	1.716.980.612
- Các khoản dự phòng	03	1.089.240.291	(923.498.631)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.216.090.554)	(3.608.510.201)
- Chi phí lãi vay	06	3.524.817.617	4.442.315.663
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	20.772.401.301	13.180.119.396
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(53.500.871.532)	8.406.099.986
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.113.178.719)	(6.864.062.038)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	33.879.803.049	(1.500.366.673)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.406.245.089	581.893.067
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.524.817.617)	(4.442.315.663)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.466.725.021)	(188.918.413)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	71.000.000	1.332.358.849
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(527.556.595)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	(4.476.143.450)	9.977.251.916
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.959.135.470)	(6.856.665.493)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	708.363.637	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	3.415.720.169	6.654.619.450
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	164.948.336	(202.046.043)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	20.276.620.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	161.746.309.668	154.280.759.051
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(167.067.906.917)	(166.665.696.213)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.977.266.500)	(6.125.527.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.977.756.251	(18.510.464.162)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	5.666.561.137	(8.735.258.289)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.231.862.525	12.967.120.814
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	9.898.423.662	4.231.862.525

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2012

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Giám đốc




Hoàng Thị Xuân

Hồ Trí Lượng

Đoàn Đắc Học

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 132/1999/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính Phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và đăng ký lại số 0301838116 lần thứ 9 ngày 09 tháng 06 năm 2010.

Trụ sở của Công ty đặt tại 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty: Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Xuất nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị, vật tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Xây dựng công nghiệp, kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu. Đóng mới, sửa chữa tàu, xà lan và các sản phẩm cơ khí khác. Đại lý bán lẻ xăng dầu, mua bán xăng dầu. Đóng mới sửa chữa bồn bể. Sửa chữa xe bồn các loại. Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại. Mua bán ô tô vận tải chuyên dùng. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô. Thi công lắp đặt hệ thống đường ống áp lực, hệ thống xử lý nước thải, hệ thống phòng cháy chữa cháy. Sản xuất xe có động cơ: xe bồn (trừ thiết kế phương tiện vận tải và chỉ đóng mới, sửa chữa và lắp đặt bồn, bể, thùng lên phương tiện có sẵn động cơ). Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Kinh doanh bất động sản./.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Không có Chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính 2011.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

- Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản tài sản có gốc ngoại tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phân vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi ngược lại vào năm sau.

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Tuy nhiên trong trường hợp nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phân ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng năm (5) năm tiếp theo.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phân ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05

Tài sản vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Năm</u>
Quyền sử dụng đất	45
Tài sản cố định vô hình khác	02

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phân ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các khoản thuế khác được áp dụng theo các quy định hiện hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Căn cứ vào Thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011, hướng dẫn Nghị định Số 101/2011/NĐ-CP ngày 04/11/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 08/2011/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân, áp dụng trong trường hợp Công ty kinh doanh đa ngành nghề và xác định số lao động làm việc nhiều nhất trong từng hoạt động kinh doanh để xác định Công ty thuộc nhóm doanh nghiệp vừa và nhỏ. Theo đó, Công ty được miễn giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2011 đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	363.141.427	110.230.464
Tiền gửi ngân hàng	9.535.282.235	4.121.632.061
Tổng	9.898.423.662	4.231.862.525

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	664.805.451	665.773.585
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(579.279.668)	(579.279.668)
Tổng	85.525.783	86.493.917

	Giá trị sổ sách 31/12/2011	Trích dự phòng 31/12/2011
Cổ phiếu mã TP.UT - XI	355.000.000	305.000.000
Cổ phiếu mã CMC	306.000.000	274.279.668
Cổ phiếu mã khác	3.805.451	-
Tổng	664.805.451	579.279.668

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu mã TP.UT-XI	5.000	355.000.000	5.000	355.000.000
Cổ phiếu mã CMC	3.172	306.000.000	3.172	306.000.000
Cổ phiếu mã khác	110	3.805.451	161	4.773.585

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu khách hàng	84.313.879.877	36.828.160.398
Trả trước cho người bán	8.905.661.765	6.144.415.668
Phải thu ngắn hạn khác	20.176.299.311	15.529.394.733
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(443.284.035)	(126.616.125)
Tổng	112.952.556.918	58.375.354.674

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B09 - DN****5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn (Tiếp theo)**

Chi tiết các khoản phải thu khác	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
CHXD Tân Bình	766.183.998	-
CHXD Chiến Thắng	1.228.428.031	560.376.667
CHXD Thống Nhất	82.781.793	304.011.254
CHXD Bạch Đằng	316.955.564	-
CHXD Kim Hương	75.473.970	-
Lãi được chia từ Công ty PMG	1.500.000.000	2.069.999.800
Ứng tiền thực hiện công trình	14.773.168.565	9.894.396.620
Phải thu các đơn vị nội bộ khác	1.433.307.390	2.700.610.392
Tổng	20.176.299.311	15.529.394.733

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	38.513.703.058	36.735.930.054
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.447.236.652	11.209.813.482
Thành phẩm	8.223.740.074	1.745.743.703
Hàng hoá	2.727.847.920	4.107.861.746
Cộng giá gốc hàng tồn kho	55.912.527.704	53.799.348.985
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	129.636.750
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	55.912.527.704	53.669.712.235

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn đầu năm là các khoản chi phí mở LC và bảo lãnh dự thầu của những hợp đồng chưa thực hiện.

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng	765.712.677	1.406.094.251
Tổng	765.712.677	1.406.094.251

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B09 - DN****5.7 Tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2011	7.716.512.422	27.839.032.142	7.548.371.267	794.815.412	43.898.731.243
Tăng trong năm	60.452.007	91.969.027	1.510.545.454	30.000.000	1.692.966.488
Mua trong năm	60.452.007	91.969.027	1.510.545.454	30.000.000	1.692.966.488
Giảm trong năm	208.775.201	628.140.000	726.885.724	245.086.191	1.808.887.116
Thanh lý, nhượng bán	208.775.201	628.140.000	726.885.724	245.086.191	1.808.887.116
Số dư tại 31/12/2011	<u>7.568.189.228</u>	<u>27.302.861.169</u>	<u>8.332.030.997</u>	<u>579.729.221</u>	<u>43.782.810.615</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2011	3.267.912.128	23.651.482.211	5.044.803.776	535.580.096	32.499.778.211
Tăng trong năm	466.871.012	686.205.180	796.821.326	86.062.075	2.035.959.593
Khấu hao trong năm	466.871.012	686.205.180	796.821.326	86.062.075	2.035.959.593
Giảm trong năm	52.779.380	420.184.796	628.465.624	232.439.463	1.333.869.263
Thanh lý, nhượng bán	52.779.380	420.184.796	628.465.624	232.439.463	1.333.869.263
Số dư tại 31/12/2011	<u>3.682.003.760</u>	<u>23.917.502.595</u>	<u>5.213.159.478</u>	<u>389.202.708</u>	<u>33.201.868.541</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2011	4.448.600.294	4.187.549.931	2.503.567.491	259.235.316	11.398.953.032
Tại 31/12/2011	<u>3.886.185.468</u>	<u>3.385.358.574</u>	<u>3.118.871.519</u>	<u>190.526.513</u>	<u>10.580.942.074</u>

Tài sản cố định hữu hình cầm cố đi vay là toàn bộ tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2011 có nguyên giá 43.782.810.615 đồng

Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2011 có nguyên giá là 22.003.921.622 đồng

5.8 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2011	9.967.993.095	220.000.000	10.187.993.095
Tăng trong năm	30.149.481	-	30.149.481
Mua trong năm	30.149.481	-	30.149.481
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	<u>9.998.142.576</u>	<u>220.000.000</u>	<u>10.218.142.576</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2011	221.510.961	-	221.510.961
Tăng trong năm	166.300.719	165.768.569	332.069.288
Khấu hao trong năm	166.300.719	165.768.569	332.069.288
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	<u>387.811.680</u>	<u>165.768.569</u>	<u>553.580.249</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2011	9.746.482.134	220.000.000	9.966.482.134
Tại 31/12/2011	<u>9.610.330.896</u>	<u>54.231.431</u>	<u>9.664.562.327</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B09 - DN****5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tại ngày 1 tháng 1	12.455.245.610	11.856.269.132
Tăng trong năm	3.306.216.319	6.856.665.493
Giảm trong năm	1.070.196.818	6.257.689.015
Tại ngày 31 tháng 12	14.691.265.111	12.455.245.610

Chi tiết nội dung

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí dự án Nhà máy tại Bình Dương	13.513.462.071	11.883.633.491
Chi phí dự án 446 Nơ Trang Long	1.043.085.427	571.612.119
Chi phí nhà xưởng Nhà Bè	127.182.727	-
Mua sắm TSCĐ	7.534.886	-
Tổng	14.691.265.111	12.455.245.610

5.10 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty TNHH Cơ Khí Gas P.M.G	11.037.210.441	11.037.210.441
Tổng	11.037.210.441	11.037.210.441

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết thể hiện khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Cơ Khí Gas P.M.G với tỷ lệ là 49%, tương đương 11.037.210.441 đồng.

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tại ngày 1 tháng 1	900.654.052	1.587.272.327
Tăng	783.710.790	923.701.046
Phân bổ vào chi phí trong năm	1.515.923.626	1.610.319.321
Tại ngày 31 tháng 12	168.441.216	900.654.052

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	62.790.000	291.195.113
Chi phí XD CB - KDDV	-	546.293.939
Chi phí trả trước dài hạn khác	105.651.216	63.165.000
Tổng	168.441.216	900.654.052

5.12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	27.050.467
Tổng	-	27.050.467

5.13 Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác trình bày khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

5.14 Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
1. Vay tổ chức tín dụng	17.574.968.141	22.896.565.390
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (i)	11.574.968.141	10.997.639.651
Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải (ii)	6.000.000.000	8.557.581.239
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	-	3.341.344.500
2. Vay cá nhân và tổ chức khác	10.000.000.000	10.000.000.000
Công đoàn Tổng Công ty (iii)	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng	27.574.968.141	32.896.565.390

- (i) Công ty ký Hợp đồng vay ngắn hạn với Ngân hàng ngoại thương Việt Nam, Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0049/KH/08NH ngày 20 tháng 2 năm 2008, phụ lục Hợp đồng số 02/CV-0049/KH/08NH ngày 2 tháng 3 năm 2009 và phụ lục Hợp đồng số 03/CV-0049/KH/08NH ngày 22 tháng 3 năm 2010. Lãi suất được tính theo từng lần nhận nợ.
- (ii) Vay ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải theo gia hạn thư đề nghị cung cấp tiện ích chung tài khoản số 001-363548 số VNM 110676 ngày 19/05/2011 và bản điều chỉnh ngày 17/06/2011. Hạn mức cho vay 3.000.000 USD hoặc tương đương bằng VND. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay cơ bản USD (hoặc VNĐ) của thời hạn tương ứng cộng thêm 2%/năm.
- (iii) Công ty ký Hợp đồng vay ngắn hạn với Công đoàn Tổng Công ty, Hợp đồng tín dụng số 135b/HĐTD ngày 1 tháng 7 năm 2008. Công ty đã tái ký lại Hợp đồng ngày 08 tháng 01 năm 2010, 6 tháng đầu năm 2011 Công ty chưa ký hợp đồng vay lại. Lãi suất cho vay là 12% năm.

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.542.689.053	1.327.377.452
Thuế thu nhập cá nhân	331.926.532	384.254.624
Tổng	3.001.402.321	1.711.632.076

5.16 Chi phí phải trả

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Cửa hàng Xăng Dầu 49-XD Nam Tây Nguyên	2.872.208.291	-
Cửa hàng xăng dầu 54 - XD Nam Tây Nguyên	1.815.422.682	-
Công trình chế tạo và thi công nền móng cho căn nhập FMC	2.283.102.818	-
Công trình H186	2.197.328.737	2.197.328.737
Chi phí GC thép cho Cty Trường An	245.687.204	245.687.204
CHXD số 29 - Bắc Tây Nguyên	1.240.047.309	419.483.759
Chi phí nhận dạng - Công trình Vũng Tàu	175.717.204	404.570.841
Trích CP XDCB CHXD Thạnh Mỹ Tây	-	1.139.164.153
Trích CP XDCB:CHXD Lâm Đồng	-	820.412.547
Lãi vay công đoàn Tổng Công ty	-	900.000.000
Chi phí Nhận dạng thương hiệu 31/12/2011	1.481.279.615	-
Chi phí khác	1.147.876.548	477.135.494
Tổng	13.458.670.408	6.603.782.735

5.17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	123.553.275	109.903.727
Bảo hiểm xã hội	-	11.461.831
Bảo hiểm y tế	41.116.148	25.369.324
Bảo hiểm thất nghiệp	381.333	55.446.043
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.503.861.471	10.123.731.067
Tổng	11.668.912.227	10.325.911.992

Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Cổ tức phải trả cho cổ đông	7.442.026.500	6.205.462.000
Ban bồi thường giải phóng mặt bằng	1.807.844.955	1.534.983.775
CHXD Thủ Đức	410.828.062	378.579.180
CHXD Kim Hương	-	149.220.402
CHXD Thắng Lợi	419.408.653	-
Phải trả các đơn vị nội bộ khác	1.423.753.301	1.855.485.710
Tổng	11.503.861.471	10.123.731.067

5.18 Phải trả dài hạn khác

Phải trả dài hạn khác trình bày khoản nhận ký cược, ký quỹ dài hạn của các cửa hàng xăng dầu.

5.19 Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn trình bày khoản bảo hành công trình nhận dạng thương hiệu Petrolimex tại các cửa hàng xăng dầu với thời gian cụ thể là từ 3 đến 8 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

5.20 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2010	52.000.000.000	25.425.165.374	(343.472.600)	5.697.600.490	2.838.346.123	1.716.933.674	87.334.573.061
Tăng trong năm	-	-	-	569.180.373	461.774.887	9.235.497.734	10.266.452.994
Lãi	-	-	-	-	-	9.235.497.734	9.235.497.734
Trích quỹ	-	-	-	569.180.373	461.774.887	-	1.030.955.260
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	8.776.709.561	8.776.709.561
Trích quỹ	-	-	-	-	-	2.919.181.910	2.919.181.910
Cổ tức	-	-	-	-	-	5.174.110.000	5.174.110.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	683.417.651	683.417.651
Số dư tại 31/12/2010	52.000.000.000	25.425.165.374	(343.472.600)	6.266.780.863	3.300.121.010	2.175.721.847	88.824.316.494
Số dư tại 01/01/2011	52.000.000.000	25.425.165.374	(343.472.600)	6.266.780.863	3.300.121.010	2.175.721.847	88.824.316.494
Tăng trong năm	20.276.620.000	-	-	2.916.018.847	656.490.190	14.297.317.977	38.146.447.014
Tăng vốn	20.276.620.000	-	-	-	-	-	20.276.620.000
Lãi	-	-	-	-	-	14.282.205.313	14.282.205.313
Trích các quỹ	-	-	-	2.916.018.847	656.490.190	-	3.572.509.037
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	15.112.664	15.112.664
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	13.834.829.951	13.834.829.951
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	6.668.718.037	6.668.718.037
Cổ tức	-	-	-	-	-	6.213.831.000	6.213.831.000
Giảm khác (**)	-	-	-	-	-	952.280.914	952.280.914
Số dư tại 31/12/2011	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	9.182.799.710	3.956.611.200	2.638.209.873	113.135.933.557

(*) Thuế Thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh giảm trong năm 2011

(**) Trong năm 2011, Công ty chi thù lao Hội đồng Quản trị với số tiền 676.616.914 đồng và lợi nhuận góp vốn phải trả với số tiền 275.664.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B09 - DN****5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****a. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vốn góp của Nhà nước	33.248.770.000	15.747.300.000
Vốn góp của đối tượng khác	38.768.950.000	35.993.800.000
Cổ phiếu ngân quỹ	258.900.000	258.900.000
Tổng	72.276.620.000	52.000.000.000

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	52.000.000.000	52.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	20.276.620.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	72.276.620.000	52.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.213.831.000	5.174.110.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2011 Cổ phiếu	01/01/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.227.662	5.200.000
Cổ phiếu phổ thông	7.227.662	5.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	25.890	25.890
Cổ phiếu phổ thông	25.890	25.890
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.201.772	5.174.110
Cổ phiếu phổ thông	7.201.772	5.174.110
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

5.21 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng hóa	426.975.140.632	238.523.344.230
Doanh thu bán các thành phẩm sản xuất	230.359.677.028	189.064.151.570
Doanh thu hợp đồng xây dựng	8.870.766.568	4.993.983.796
Các khoản giảm trừ	-	(183.900.000)
Doanh thu thuần	666.205.584.228	432.397.579.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

5.22 Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	410.938.392.479	215.966.652.240
Giá vốn của thành phẩm đã bán	193.041.301.301	172.684.953.369
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	8.281.077.870	4.662.006.195
Tổng	612.260.771.650	393.313.611.804

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.406.171.037	1.346.736.096
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.439.549.332	2.283.495.077
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	261.994.428	1.020.476.233
Doanh thu hoạt động tài chính khác	58.599.333	-
Tổng	3.166.314.130	4.650.707.406

5.24 Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	3.524.817.617	4.442.315.663
Lỗ do kinh doanh cổ phiếu	330.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	560.316.985	696.051.197
Chi phí hoạt động tài chính khác	60.000.000	526.167.915
Tổng	4.145.464.602	5.664.534.775

5.25 Chi phí bán hàng

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.094.154.590	2.493.435.053
Chi phí vật liệu quản lý	262.075.744	259.459.046
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.182.251.241	2.032.841.457
Chi phí khấu hao TSCĐ	807.780.207	531.989.272
Chi phí bảo hành	2.019.708.543	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.151.164.613	5.109.044.486
Chi phí bằng tiền khác	7.102.435.964	2.600.859.480
Tổng	15.619.570.902	13.027.628.794

5.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.245.992.839	7.892.659.531
Chi phí vật liệu quản lý	120.816.585	184.120.514
Chi phí đồ dùng văn phòng	494.241.317	444.577.577
Chi phí khấu hao TSCĐ	720.536.153	448.493.833
Thuế, phí và lệ phí	656.354.100	757.572.067
Chi phí dự phòng	325.072.910	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	804.872.978	1.392.970.119
Chi phí bằng tiền khác	6.198.457.458	2.252.009.412
Tổng	20.566.344.340	13.372.403.053

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B09 - DN****5.27 Thu nhập/ chi phí khác**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu nhập khác		
Thu từ nhượng bán tài sản	708.363.637	25.251.683
Thu nhập khác	1.294.613	3.060.514.506
Tổng	709.658.250	3.085.766.189
Chi phí khác		
Chi phí thanh lý và nhượng bán tài sản	319.022.032	13.582.630
Chi phí khác	163.978.016	3.189.460.182
Tổng	483.000.048	3.203.042.812
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	226.658.202	(117.276.623)

5.28 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán	17.006.405.066	11.552.831.953
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức được chia)	1.439.549.332	2.283.495.077
Thu nhập chịu thuế	15.566.855.734	9.269.336.876
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	25%	25%
Thuế TNDN phải nộp	3.891.713.934	2.317.334.219
<i>Thuế thu nhập hoãn lại</i>	27.050.467	27.050.467
<i>Thuế thu nhập miễn giảm theo TT154</i>	1.167.514.181	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.697.149.286	2.344.384.686

Công ty đã quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đến hết năm 2007. Trong năm 2011, Công ty được giảm 30% thuế TNDN theo hướng dẫn của thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 về ban hành và bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân.

5.29 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.282.205.313	9.235.497.734
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	14.282.205.313	9.235.497.734
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.196.254	5.174.110
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.305	1.785

5.30 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	593.476.401.660	376.150.314.587
Chi phí nhân công	18.453.002.280	15.535.663.605
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.368.028.881	1.716.980.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.295.597.301	12.428.605.741
Chi phí khác bằng tiền	13.300.893.422	13.882.079.106
Tổng	654.893.923.544	419.713.643.651

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Tiền lương và tiền thưởng	2.506.368.700	1.255.824.441
Tổng		2.506.368.700	1.255.824.441

Giao dịch trong nội bộ Tập đoàn - Xem chi tiết phụ lục "Bảng tổng hợp giao dịch các bên liên quan cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính Tập đoàn".

6.2 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2012

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Giám đốc




Hoàng Thị Xuân

Hồ Trí Lượng

Đoàn Đức Học

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

BÁO CÁO CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Kỳ báo cáo: năm 2011

STT	Hình thức/ Đơn vị đầu tư	Ngày bắt đầu đầu tư	Vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư		Số lượng cổ phiếu phát hành	Số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ	Giá trị đầu tư (Đồng)	Tỷ lệ vốn góp	Mức độ ảnh hưởng	Tỷ lệ lợi ích
			Vốn điều lệ (Đồng)	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Đồng)						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
II	Vốn góp liên doanh (TK222)									
1	Công ty TNHH Cơ Khí Gas P.M.G	11/21/2003	22.524.919.267	22.524.919.267			11.037.210.441	49%	49%	49%



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: 31/12/2011

Phần I/ Doanh thu hàng hóa

DVT: Đồng

STT	Mã đơn vị	Chi tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa				Sản phẩm vật tư MMTB - TKế XLấp		
			Doanh thu thuần	Phí Xăng dầu	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	C	1	2	3	4 = 1-3	5	6	7=5-6
2		Công ty Xăng Dầu khu vực II - TNHH một thành viên					1.667.324.687	1.583.958.453	83.366.234
3		Xí nghiệp Bán lẻ Xăng dầu					1.171.965.800	1.113.367.510	58.598.290
4		Công ty Xăng dầu Đồng Nai					2.811.465.354	2.670.892.086	140.573.268
5		Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè					22.000.000	20.900.000	1.100.000
6		Công ty Xăng dầu Phú Khánh					5.426.500.000	5.155.175.000	271.325.000
7		Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ					1.821.557.880	1.730.479.986	91.077.894
8		Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu					757.634.793	719.753.053	37.881.740
9		Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên					1.759.244.545	1.671.282.318	87.962.227
10		Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế					625.877.800	594.583.910	31.293.890
11		Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH MTV					3.695.898.182	3.511.103.273	184.794.909
12		Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên					6.576.096.861	6.247.292.018	328.804.843
13		Công ty Xăng dầu Lâm Đồng					1.782.809.900	1.693.669.405	89.140.495
14		Công ty Xăng Dầu An Giang - TNHH Một Thành viên					874.860.195	831.117.185	43.743.010
15		Công ty Xăng Dầu Đồng Tháp					494.000.000	469.300.000	24.700.000
16		Công ty Xăng dầu Long An					2.595.289.091	2.465.524.636	129.764.455
17		Công ty Xăng dầu Tiền Giang					1.155.519.217	1.097.743.256	57.775.961
18		Công ty Xăng Dầu Vĩnh Long					2.945.000.000	2.797.750.000	147.250.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: 31/12/2011

Phần I/ Doanh thu hàng hóa (tiếp theo)

DVT: Đồng

STT	Mã đơn vị	Chi tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa				Sản phẩm vật tư MMTB - TKé XLắp		
			Doanh thu thuần	Phí Xăng	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	C	1	2	3	4 = 1-3	5	6	7=5-6
19		Công ty Xăng dầu Cà Mau					648.539.000	616.112.050	32.426.950
20		Công ty Xăng dầu Bến Tre					278.148.000	264.240.600	13.907.400
21		Công ty Xăng dầu Quảng Bình					2.337.064.280	2.220.211.066	116.853.214
22		Công ty Xăng dầu Tây Ninh					653.489.091	620.814.636	32.674.455
23		Công ty Cổ phần Gas PETROLIMEX					6.363.636	6.045.454	318.182
24		Chi nhánh Xăng dầu Bình Thuận					445.053.800	422.801.110	22.252.690
25		CN Xăng dầu Bình Phước - Công ty XD Sông Bé					418.177.273	397.268.409	20.908.864
26		Công ty Cổ Phần hóa dầu PETROLIMEX					11.399.620.000	10.829.639.000	569.981.000
27		Công ty TNHH hóa chất PETROLIMEX					7.095.896.221	6.741.101.410	354.794.811
28		Công ty CP vận tải và dịch vụ PETROLIMEX Sài Gòn					378.700.000	359.765.000	18.935.000
29		Xí Nghiệp Dịch vụ Xây Lắp và thương mại Petrolimex					759.200.500	721.240.475	37.960.025
30		Công ty Cổ Phần Xây Lắp 1 - PETROLIMEX					3.441.749.594	3.269.662.114	172.087.480
31		Công ty Cổ phần Xây lắp 3 - PETROLIMEX					602.500.368	572.375.350	30.125.018
32		CN Công Ty CP tư vấn xây dựng Petrolimex					3.418.257.510	3.247.344.635	170.912.875
33		Xí nghiệp dịch vụ và thương mại PETROLIMEX					543.128.700	515.972.265	27.156.435
34		CN Phía Nam - Công ty CP tư vấn xây dựng PETROLIMEX					220.859.091	209.816.136	11.042.955
35		Chi nhánh TP.HCM - Công ty CP thiết bị Xăng dầu					147.178.800	139.819.860	7.358.940
36		Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex					36.876.700	35.032.865	1.843.835
		Cộng	1	2	3	-	69.013.846.874	65.563.154.530	3.450.692.345

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: năm 2011

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

ĐVT: Đồng

STT	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
				Tổng số	Trong đó:		
					Cổ tức, lợi nhuận tạm tính (nếu có)	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận	
A	B	C	1	2	3	4	5
1		Công ty TNHH Cơ Khí Gas P.M.G		1.500.000.000	1.500.000.000		
		Cộng	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 31/12/2011

ĐVT: Đồng

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas	Hàng hóa khác
A	B	C	1	2	3	4
I		Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	3.870.534.625		-	
II		Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ	321.372.262.679		1.130.268.584	330.806.960
1		Công ty Xăng dầu Khu vực II	321.372.262.679			
2		Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn			1.130.268.584	
3		Công ty TNHH MTV sơn Petrolimex				330.806.960
III		Giá trị hàng hóa mua nội bộ xuất trong kỳ	322.699.354.577		1.130.268.584	330.806.960
IV		Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	2.543.442.727		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: 31/12/2011

DVT: Đồng

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHDXD	Phải thu khác	Kỹ quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1		Xí nghiệp Bán lẻ Xăng dầu	1.191.162.380					
2		Công ty Xăng dầu Phú Khánh	445.000.000					
3		Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	746.349.668					
4		Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	136.435.200					
5		Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	694.705.000					
6		Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	688.465.580					
7		Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	708.802.490					
8		Công ty Xăng dầu Long An	76.307.946					
9		Công ty Xăng dầu Cà Mau	259.367.900					
10		Công ty Xăng dầu Quảng Bình	2.570.770.708					
11		Công ty Xăng dầu Tây Ninh	226.380.000					
12		Công ty cổ phần Gas PETROLIMEX	7.000.000					
13		Công ty Cổ Phần hóa dầu PETROLIMEX	912.263.924					
14		Công ty TNHH hóa chất PETROLIMEX	158.130.060					
15		Công ty CP Nhiên Liệu Bay Petrolimex	88.175.000					
16		Công ty Cổ Phần Xây Lắp 1 - PETROLIMEX	1.587.968.412					
17		Công ty Cổ phần Xây lắp 3 - PETROLIMEX	40.341.757					
18		CN Công ty CP tư vấn xây dựng Petrolimex -	3.760.083.261					
19		Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	27.859.370					
		Tổng	14.325.568.656					

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: 31/12/2011

ĐVT: Đồng

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải trả theo tiến độ KH HDXD	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	C	1	2	3	4	5	6
		PHẦN I: NGẮN HẠN	16.203.421.016	23.288.003.357	-	-	-	-
1		Công ty Xăng dầu KV2 - TNHH MTV	15.697.931.785					
2		Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	145.432.281					
3		Công ty CP Thiết bị Xăng dầu petrolimex	274.252.000					
4		Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	85.804.950					
5		Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam		21.177.987.200				
6		Công ty Xăng dầu Đồng Nai		970.000.000				
7		Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên		129.569.714				
8		Công ty Xăng dầu Tiền Giang		6.446.443				
9		Công ty Cổ phần vận tải Xăng dầu -PTS		1.004.000.000				
		PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

BÁO CÁO CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Kỳ báo cáo: năm 2011

DVT: Đồng

STT	Mã đơn vị	Đối tượng cho vay	Gốc vay				Phân loại thời hạn hoàn trả của gốc vay theo thời gian					
			1/1/2011	Nhận tiền vay	Trả nợ gốc	12/31/2011	Trong năm 2012	Trong năm 2013	Trong năm 2014	Trong năm 2015	Trong năm 2016	Sau năm 2017
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		Vay và nợ nội bộ tập đoàn	13.341.344.500	10.341.149.267	13.682.493.767	10.000.000.000	10.000.000.000					
1		Ngân hàng TMCP Petrolimex	3.341.344.500	10.341.149.267	13.682.493.767	-	-					
2		Công Đoàn TCTY xăng dầu VN	10.000.000.000			10.000.000.000	10.000.000.000					
		Vay và nợ Ngân hàng, TCTD khác	19.555.220.890	151.405.160.401	153.385.413.150	17.574.968.141	17.574.968.141					
1		Ngân hàng Vietcombank	10.997.639.651	61.567.483.254	60.990.154.764	11.574.968.141	11.574.968.141					
2		Ngân hàng HSBC	8.557.581.239	89.837.677.147	92.395.258.386	6.000.000.000	6.000.000.000					
		Cộng	32.896.565.390	161.746.309.668	167.067.906.917	27.574.968.141	27.574.968.141					

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2012

Giám đốc

Hoàng Thị Xuân

Hồ Trí Lượng

Đoàn Đức Học

